

Số/No: ~~044~~/26/CBTT-MSVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh city, 04 August 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam.

To : State Securities Commission of Vietnam;
Vietnam Exchange.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MAYBANK
Name of organization : MAYBANK SECURITIES LIMITED
Mã thành viên/Broker Code : 079
Địa chỉ/Address : VP-10-01, Tầng 10, Toà nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn,
Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
VP-10-01, Floor 10, Pearl 5 Tower, 5 Le Quy Don,
Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Điện thoại/ Tel. : 028. 44 555 888 (Ext: 8000) Fax : 028. 38 271 030
Email : info.MSVN@maybank.com

Loại thông tin công bố/ Category of published information:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét.
Reviewed Interim Financial Statements for 2026.
- Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2026.
Explanation of Interim Operating Results for 2026.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được soát xét.
Reviewed Financial Safety Report as of 30 June 2026.

Vui lòng tham khảo toàn văn tài liệu công bố trong văn bản đính kèm / Please refer to the attached file for full text of the disclosed document.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 04/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.maybank-kimeng.com.vn/securities/disclosure/vi>
This information was published on the company's website on 04 August 2026, as in the link: <https://www.maybank-kimeng.com.vn/securities/disclosure/en>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét/ *Reviewed Interim Financial Statements for 2026;*
- Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2026/ *Explanation of Interim Operating Results for 2026.*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được soát xét/ *Reviewed Financial Safety Report as of 30 June 2026.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



NGUYỄN VÕ VĂN HÀ

Giám đốc Tài chính

Chief Financial Officer

Số: 284 / 26/CV-MSVN
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
Soát xét giữa niên độ năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra trường hợp: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;...”

Theo đó, Công Ty TNHH Chứng Khoán Maybank giải trình như sau:

ĐVT: VND

Các chỉ tiêu	Năm này	Năm trước	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	535.653.799.693	393.256.813.830	142.396.985.863	36%
II. Chi phí hoạt động	315.704.981.383	218.404.862.262	97.300.119.121	45%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	2.762.779.368	3.639.229.026	(876.449.658)	-24%
IV. Chi phí tài chính	537.234.924	770.493.077	(233.258.153)	-30%
VI. Chi phí quản lý	98.486.469.877	92.885.762.091	5.600.707.786	6%
VII. Kết quả hoạt động	123.687.892.877	84.834.925.426	38.852.967.451	46%
IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.687.892.877	84.834.925.426	38.852.967.451	46%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	24.552.226.580	19.109.737.066	5.442.489.514	28%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	99.135.666.297	65.725.188.360	33.410.477.937	51%

Lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2026 tăng 51% tương đương 33.410.477.937 đồng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu đến từ các yếu tố như sau: Doanh thu hoạt động tăng 36% chủ yếu từ sự tăng trưởng của hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay và các sản phẩm liên quan đến tài sản tài chính. Chi phí hoạt động tăng 45% chủ yếu từ sự gia tăng tương ứng với doanh thu hoạt động. Đồng thời, chi phí lãi vay gia tăng theo lãi suất thị trường. Trong khi đó chi phí quản lý của công ty được kiểm soát hiệu quả. Trên đây là giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.



Kim Thiên Quang

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 60

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014, giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 6 năm 2026, và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và các hoạt động khác đã được cấp phép.

Công ty có trụ sở chính tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác vào ngày lập báo cáo này như sau:

- Chi nhánh Sài Gòn: VP-09-01, Tầng 9, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 456 Phan Xích Long, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh An Giang: Tầng 3, Tòa nhà H&T, số 204-204A, đường Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai; và
- Chi nhánh Hà Nội: Tầng 5, Tòa nhà Coalimex, số 33 Phố Tràng Thi, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Philip Tan Puay Koon	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026
Ông Tengku Ariff Azhar Bin Tengku Mohamed	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026
Ông Lok Eng Hong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2026
Ông Nguyễn Thế Thọ	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Chí Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Giám đốc, Khối Khách Hàng Cá Nhân	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Võ Văn Hà	Giám đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Gia Vinh	Giám đốc, Khối Tư vấn & Ngân hàng Đầu tư	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12736768/E-69661300-FS

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.648.363.309.463	6.687.323.395.772
110	I. Tài sản tài chính		7.636.201.510.745	6.674.232.570.780
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.303.345.684.658	391.556.963.921
111.1	1.1 Tiền		303.345.684.658	391.556.963.921
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-
112	2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	1.220.542.016.545	792.970.215.890
114	3. Các khoản cho vay	6.2	5.044.470.809.991	5.429.484.040.477
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.4	(7.129.754.677)	(7.129.754.677)
117	5. Các khoản phải thu	7	71.088.673.624	62.339.811.671
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		13.935.052.000	14.135.395.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		57.153.621.624	48.204.416.671
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		57.153.621.624	48.204.416.671
118	6. Trả trước cho người bán	7	29.353.050	2.357.860.876
119	7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7	2.416.439.867	2.653.432.622
122	8. Các khoản phải thu khác	7	1.438.287.687	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.161.798.718	13.090.824.992
131	1. Tạm ứng		372.748.856	21.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.789.049.862	13.069.824.992
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.470.368.927	125.537.107.480
220	I. Tài sản cố định		32.188.287.814	38.702.590.977
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.968.378.143	27.988.470.838
222	- Nguyên giá		92.346.028.296	92.269.078.296
223a	- Giá trị khấu hao lũy kế		(69.377.650.153)	(64.280.607.458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.219.909.671	10.714.120.139
228	- Nguyên giá		44.483.078.942	44.483.078.942
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.263.169.271)	(33.768.958.803)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	42.944.679.494	37.120.777.330
250	III. Tài sản dài hạn khác		47.337.401.619	49.713.739.173
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		7.041.686.888	5.949.993.008
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.737.284.654	13.215.336.584
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	12	427.785.279	427.785.279
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ	13	30.130.644.798	30.120.624.302
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.770.833.678.390	6.812.860.503.252

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.011.037.786.655	3.448.800.277.814
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.010.913.008.069	3.448.675.499.228
311	1. Vay ngắn hạn		2.887.480.380.000	3.310.641.200.000
312	1.1 Vay ngắn hạn	14	2.887.480.380.000	3.310.641.200.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	47.055.379.817	40.587.533.214
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.209.132.751	9.153.364.823
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.315.127.735	30.651.759.129
323	5. Phải trả người lao động		19.732.943.537	42.009.094.313
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	25.091.207.248	15.365.507.598
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	237.250.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		28.836.981	29.790.151
340	II. Nợ phải trả dài hạn		124.778.586	124.778.586
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19	124.778.586	124.778.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.759.795.891.735	3.364.060.225.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	4.759.795.891.735	3.364.060.225.438
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.496.600.000.000	2.200.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		40.646.058.094	40.646.058.094
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		40.646.058.096	40.646.058.096
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.181.903.775.545	1.082.768.109.248
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.174.011.640.002	1.065.205.150.325
417.2	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		7.892.135.543	17.562.958.923
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.770.833.678.390	6.812.860.503.252

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD	21.1	2.945,50	4.006.098,58
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK	21.2	52.633.900.000	62.684.000.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán (VSD) và chưa giao dịch của CTCK	21.3	885.000.000.000	478.600.000.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	21.4	9.888.600.000	3.900.000.000
014	5. Chứng quyền (số lượng)	21.5	89.687.200	72.052.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21.6	12.928.809.240.000	11.516.335.900.000
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		12.536.561.610.000	11.129.643.180.000
021.2	- Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		10.399.870.000	3.943.120.000
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		275.998.980.000	275.998.980.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		72.245.740.000	72.245.830.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		33.603.040.000	34.504.790.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	21.7	4.082.595.560.000	3.415.722.420.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.867.193.320.000	3.206.931.380.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		27.515.490.000	28.115.780.000
022.3	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		186.459.850.000	179.208.360.000
022.4	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		1.426.900.000	1.466.900.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	21.8	113.540.930.000	82.309.580.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của Nhà đầu tư	21.9	694.034.454.935	1.100.675.792.876
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		420.375.543.255	823.595.852.322
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		141.202.996.132	140.310.897.348
029	4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		132.455.915.548	136.769.043.206
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		132.271.336.263	135.923.265.129
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		184.579.285	845.778.077
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.10	694.034.454.935	1.100.675.792.876
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		682.883.906.503	1.089.375.057.705
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.150.548.432	11.300.735.171

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



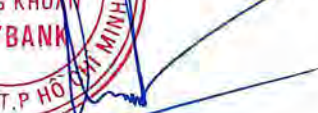
Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22.1	118.585.575.882	73.558.594.734
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		85.272.655.689	10.469.561.473
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		9.643.804.395	1.904.522.169
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		22.755.638.833	61.184.511.092
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		913.476.965	-
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.1	281.554.134.993	214.353.596.911
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.2	118.617.450.845	95.309.274.233
07	4. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.2	6.620.060.099	-
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.2	2.724.307.368	2.451.709.364
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.2	1.500.000.000	2.000.000.000
11	7. Thu nhập hoạt động khác	22.2	6.052.270.506	5.583.638.588
20	Cộng doanh thu hoạt động		535.653.799.693	393.256.813.830
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22.1	76.980.284.576	55.323.079.215
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		74.314.569.331	33.851.991.116
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		2.632.105.145	21.471.088.099
21.4	1.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		33.610.100	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	126.072.842.142	62.466.687.597
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	100.055.621.239	89.594.827.132
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.105.030.180	4.275.748.745
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		7.491.203.246	6.744.519.573
40	Cộng chi phí hoạt động		315.704.981.383	218.404.862.262
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		7.313.720	817.749.214
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.755.465.648	2.821.479.812
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	25	2.762.779.368	3.639.229.026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK

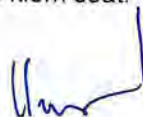
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		537.234.924	770.493.077
60	Cộng chi phí tài chính		537.234.924	770.493.077
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	26	98.486.469.877	92.885.762.091
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		123.687.892.877	84.834.925.426
90	VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		123.687.892.877	84.834.925.426
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		115.795.757.334	104.141.339.339
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		7.892.135.543	(19.306.413.913)
100	VIII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	27	24.552.226.580	19.109.737.066
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	24.552.226.580	19.109.737.066
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	-	-
200	IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		99.135.666.297	65.725.188.360
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		99.135.666.297	65.725.188.360

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		123.687.892.877	84.834.925.426
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		49.998.799.772	(10.202.142.220)
03	- Khấu hao tài sản cố định	8, 9	6.591.253.163	6.593.368.323
05	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(569.428)	(260.152.017)
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.511.104.481)	(48.716.471.722)
08	- Dự thu tiền lãi	7	(57.153.621.624)	(30.285.574.401)
09	- Các khoản điều chỉnh khác	23	126.072.842.142	62.466.687.597
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.665.715.245	21.471.088.099
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.665.715.245	21.471.088.099
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(10.557.281.360)	(1.904.522.169)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.557.281.360)	(1.904.522.169)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.795.126.534	94.199.349.136
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(419.680.234.540)	(206.230.979.291)
33	Giảm các khoản cho vay		385.013.230.486	500.839.263.074
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		200.343.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		48.204.416.671	37.436.833.792
37	Giảm các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		236.992.755	416.544.834
39	Giảm các khoản phải thu khác		890.220.139	1.344.951.465
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(1.452.893.804)	369.110.183
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(32.986.217.359)	(1.775.069.502)
42	Giảm chi phí trả trước		4.758.827.060	5.215.363.422
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(25.497.527.091)	(19.695.375.168)
44	Lãi vay đã trả		(83.360.925.133)	(52.926.659.453)
45	(Giảm)/tăng phải trả người bán		(3.944.232.072)	5.390.288.406
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(110.000.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.391.330.883)	(1.270.163.142)
48	Giảm phải trả người lao động		(22.276.150.776)	(22.124.699.789)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		6.229.643.433	(19.914.108.201)
60	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.739.288.420	321.164.649.766

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	8, 9, 10	(5.900.852.164)	(31.619.369.876)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		25.511.104.481	64.005.990.904
70	Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.610.252.317	32.386.621.028
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	20	1.296.600.000.000	-
73	Tiền vay gốc	14	4.046.300.630.000	2.566.079.500.000
73.2	Tiền vay khác		4.046.300.630.000	2.566.079.500.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(4.469.461.450.000)	(3.007.725.910.560)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(4.469.461.450.000)	(3.007.725.910.560)
80	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		873.439.180.000	(441.646.410.560)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		911.788.720.737	(88.095.139.766)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	391.556.963.921	239.358.475.714
101.1	Tiền		391.556.963.921	239.358.475.714
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	1.303.345.684.658	151.263.335.948
103.1	Tiền		303.345.684.658	151.263.335.948
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		22.280.319.914.045	19.365.160.699.850
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(21.529.539.419.695)	(18.406.395.856.594)
08	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		25.196.423.097.705	21.340.343.132.004
11	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(26.351.120.622.628)	(22.129.593.502.803)
20	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.724.307.368)	(2.451.709.364)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(406.641.337.941)	167.062.763.093
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	21.9	1.100.675.792.876	590.209.935.611
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.100.675.792.876	590.209.935.611
32	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		823.595.852.322	410.839.622.231
33	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		140.310.897.348	12.074.700.965
34	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		136.769.043.206	167.295.612.415
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	21.9	694.034.454.935	757.272.698.704
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		694.034.454.935	757.272.698.704
42	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		420.375.543.255	500.279.512.954
43	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		141.202.996.132	210.972.436.197
44	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		132.455.915.548	46.020.749.553

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 7 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
	Ngày 1/1/2025 VND	Ngày 1/1/2026 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2025 VND	Ngày 30/6/2026 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000	-	-	1.296.600.000.000	-	2.200.000.000.000	3.496.600.000.000
- Vốn pháp định	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn bổ sung	1.950.000.000.000	1.950.000.000.000	-	-	1.296.600.000.000	-	1.950.000.000.000	3.246.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	40.646.058.094	40.646.058.094	-	-	-	-	40.646.058.094	40.646.058.094
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	40.646.058.096	40.646.058.096	-	-	-	-	40.646.058.096	40.646.058.096
4. Lợi nhuận chưa phân phối	970.015.196.590	1.082.768.109.248	81.617.999.453	(15.892.811.093)	116.698.625.220	(17.562.958.923)	1.035.740.384.950	1.181.903.775.545
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	954.122.385.497	1.065.205.150.325	100.924.413.366	-	108.806.489.677	-	1.055.046.798.863	1.174.011.640.002
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	15.892.811.093	17.562.958.923	(19.306.413.913)	(15.892.811.093)	7.892.135.543	(17.562.958.923)	(19.306.413.913)	7.892.135.543
TỔNG CỘNG	3.251.307.312.780	3.364.060.225.438	81.617.999.453	(15.892.811.093)	1.413.298.625.220	(17.562.958.923)	3.317.032.501.140	4.759.795.891.735

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 7 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014, giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 6 năm 2026, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305367563 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007, và các giấy phép điều chỉnh khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 258 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 252 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.496.600.000.000 VND và tổng tài sản là 7.770.833.678.390 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá lại theo mệnh giá cộng với lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc và giá trị phân bổ của các hợp đồng hoán đổi tiền tệ cho mục đích phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

3.17 Lợi ích của nhân viên

3.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.17.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và thu nhập từ cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

3.20 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

3.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định của Chủ sở hữu.

3.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.25 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tiền	303.345.684.658	391.556.963.921
- Tiền mặt tại quỹ	29.959.980	31.258.742
- Tiền gửi cho hoạt động của Công ty	198.129.267.078	250.400.300.596
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	105.186.457.600	141.125.404.583
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000.000	-
	1.303.345.684.658	391.556.963.921

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Khối lượng (đơn vị)	Giá trị (VND)	Khối lượng (đơn vị)	Giá trị (VND)
a. Công ty				
- Cổ phiếu	53.128.900	2.751.557.055.000	973.586	22.664.469.000
- Trái phiếu	17.848.447	3.896.624.110.328	17.279.424	4.729.866.599.504
- Chứng khoán khác	353.554.900	317.349.341.000	-	-
b. Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	1.637.248.119	43.653.367.239.290	1.819.029.322	37.771.852.079.404
- Trái phiếu	114.521	14.050.659.890	11.800	1.627.954.043
- Chứng khoán khác	14.581.261	44.190.164.910	17.177.835	21.227.924.600
	2.076.476.148	50.677.138.570.418	1.854.471.967	42.547.239.026.551

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	62.525.127.829	62.149.440.000	162.454.004.719	163.422.200.000
- VPB	15.746.203.315	15.808.500.000	55.727.388.680	55.672.680.000
- MSN	14.737.940.000	14.852.600.000	-	-
- FPT	12.763.370.000	12.636.000.000	14.164.422.788	14.293.360.000
- VHM	7.771.010.000	7.590.000.000	-	-
- LPB	6.972.283.182	6.848.000.000	-	-
- HPG	2.183.325.000	2.155.250.000	26.986.607.554	26.452.800.000
- MWG	1.846.090.082	1.757.250.000	17.615.829.005	18.422.560.000
- STB	504.906.250	501.840.000	47.959.756.692	48.580.800.000
Trái phiếu niêm yết	50.462.260.380	50.975.042.300	23.165.140.000	23.148.120.000
- MSN123009	50.462.260.380	50.975.042.300	-	-
- VHM121025	-	-	23.165.140.000	23.148.120.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng (*)	210.000.000.000	210.000.000.000	124.800.000.000	124.800.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	889.591.753.805	897.417.534.245	466.214.001.677	481.599.895.890
- VHM12601	253.201.986.986	255.393.835.616	-	-
- BCM12502	235.655.146.456	239.326.575.342	-	-
- BCM12408	200.513.816.164	200.395.068.493	-	-
- VPI12501	150.011.250.000	152.286.986.301	-	-
- VPI12402	50.209.554.199	50.015.068.493	-	-
- VHM12501	-	-	466.214.001.677	481.599.895.890
	1.212.579.142.014	1.220.542.016.545	776.633.146.396	792.970.215.890

(*) Tại 30 tháng 6 năm 2026, đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền của công ty phát hành.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu chưa niêm yết có kỳ hạn từ 30 tháng đến 48 tháng, lãi suất 10,3% - 12,5%/năm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay ký quỹ	5.026.485.557.535	(7.129.754.677)	5.019.355.802.858	5.281.448.578.319	(7.129.754.677)	5.274.318.823.642
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	17.985.252.456	-	17.985.252.456	148.035.462.158	-	148.035.462.158
	5.044.470.809.991	(7.129.754.677)	5.037.341.055.314	5.429.484.040.477	(7.129.754.677)	5.422.354.285.800

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2026					Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Chênh lệch đánh giá					Chênh lệch đánh giá			
Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền								
VPB	15.746.203.315	62.296.685	-	15.808.500.000	55.727.388.680	-	(54.708.680)	55.672.680.000
MSN	14.737.940.000	114.660.000	-	14.852.600.000	-	-	-	-
FPT	12.763.370.000	-	(127.370.000)	12.636.000.000	14.164.422.788	128.937.212	-	14.293.360.000
VHM	7.771.010.000	-	(181.010.000)	7.590.000.000	-	-	-	-
LPB	6.972.283.182	-	(124.283.182)	6.848.000.000	-	-	-	-
HPG	2.183.325.000	-	(28.075.000)	2.155.250.000	26.986.607.554	-	(533.807.554)	26.452.800.000
MWG	1.846.090.082	-	(88.840.082)	1.757.250.000	17.615.829.005	806.730.995	-	18.422.560.000
STB	504.906.250	-	(3.066.250)	501.840.000	47.959.756.692	621.043.308	-	48.580.800.000
	62.525.127.829	176.956.685	(552.644.514)	62.149.440.000	162.454.004.719	1.556.711.515	(588.516.234)	163.422.200.000
2. Trái phiếu niêm yết								
MSN123009	50.462.260.380	512.781.920	-	50.975.042.300	-	-	-	-
VHM121025	-	-	-	-	23.165.140.000	-	(17.020.000)	23.148.120.000
	50.462.260.380	512.781.920	-	50.975.042.300	23.165.140.000	-	(17.020.000)	23.148.120.000
3. Tiền gửi có kỳ hạn								
	210.000.000.000	-	-	210.000.000.000	124.800.000.000	-	-	124.800.000.000
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
VHM12601	253.201.986.986	2.191.848.630	-	255.393.835.616	-	-	-	-
BCM12502	235.655.146.456	3.671.428.886	-	239.326.575.342	-	-	-	-
BCM12408	200.513.816.164	-	(118.747.671)	200.395.068.493	-	-	-	-
VPI12501	150.011.250.000	2.275.736.301	-	152.286.986.301	-	-	-	-
VPI12402	50.209.554.199	-	(194.485.706)	50.015.068.493	-	-	-	-
VHM12501	-	-	-	-	466.214.001.677	15.385.894.213	-	481.599.895.890
	889.591.753.805	8.139.013.817	(313.233.377)	897.417.534.245	466.214.001.677	15.385.894.213	-	481.599.895.890



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số đầu kỳ	7.129.754.677	7.129.754.677
Số cuối kỳ	7.129.754.677	7.129.754.677

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	57.153.621.624	48.204.416.671
- Dự thu lãi cho vay kỳ quỹ	42.703.913.669	42.383.276.379
- Dự thu lãi trái tức và tiền gửi có kỳ hạn	14.437.010.957	5.505.863.015
- Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	12.696.998	315.277.277
Trả trước cho người bán	29.353.050	2.357.860.876
Phải thu bán các tài sản tài chính	13.935.052.000	14.135.395.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.416.439.867	2.653.432.622
- Phải thu phí môi giới	1.388.933.591	1.855.353.761
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	1.027.506.276	798.078.861
Các khoản phải thu khác	1.438.287.687	-
- Các bên liên quan	1.435.809.560	-
- Các bên khác	2.478.127	-
	74.972.754.228	67.351.105.169

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	87.485.138.578	3.921.390.700	862.549.018	92.269.078.296
Mua trong kỳ	76.950.000	-	-	76.950.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>87.562.088.578</u>	<u>3.921.390.700</u>	<u>862.549.018</u>	<u>92.346.028.296</u>
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	61.685.538.305	2.050.388.148	544.681.005	64.280.607.458
Khấu hao trong kỳ	4.694.978.070	326.782.558	75.282.067	5.097.042.695
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>66.380.516.375</u>	<u>2.377.170.706</u>	<u>619.963.072</u>	<u>69.377.650.153</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	<u>25.799.600.273</u>	<u>1.871.002.552</u>	<u>317.868.013</u>	<u>27.988.470.838</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>21.181.572.203</u>	<u>1.544.219.994</u>	<u>242.585.946</u>	<u>22.968.378.143</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 43.005.052.270 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 40.453.852.270 đồng).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	44.483.078.942
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	44.483.078.942
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	33.768.958.803
Hao mòn trong kỳ	1.494.210.468
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	35.263.169.271
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.714.120.139
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	9.219.909.671

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 29.691.083.709 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.451.083.709 đồng).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	42.944.679.494	37.120.777.330

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Số đầu kỳ	37.120.777.330	764.562.400
Tăng trong kỳ	5.823.902.164	37.409.587.210
Giảm trong kỳ	-	(1.053.372.280)
Số cuối kỳ	42.944.679.494	37.120.777.330

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.789.049.862	13.069.824.992
- Chi phí bảo trì và gia hạn bản quyền phần mềm hệ thống	4.638.327.009	3.792.674.393
- Chi phí thông tin	3.586.747.930	5.701.291.859
- Trả trước tiền thuê văn phòng	847.236.000	506.840.000
- Chi phí vật dụng văn phòng	190.289.316	137.617.686
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.526.449.607	2.931.401.054
Chi phí trả trước dài hạn	9.737.284.654	13.215.336.584
- Bảo trì hệ thống	6.610.098.842	8.327.377.569
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.768.732.484	2.916.684.928
- Chi phí vật dụng văn phòng	1.321.547.321	1.929.007.206
- Chi phí trả trước dài hạn khác	36.906.007	42.266.881
	21.526.334.516	26.285.161.576

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	427.785.279	427.785.279
- Dự phòng các khoản cho vay kỷ quỹ		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phát sinh do:

- Khác biệt giữa tỷ lệ trích lập dự phòng cho các khoản cho vay theo chính sách kế toán của Công ty và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại doanh nghiệp.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Quỹ bù trừ

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phát sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phát sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng kỳ.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp bổ sung	19.875.959.638	19.875.959.638
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền lãi phân bổ	4.040.362	4.040.362
	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ bù trừ		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	130.644.798	120.624.302
	10.130.644.798	10.120.624.302
	30.130.644.798	30.120.624.302

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Maybank IBG Holdings Limited (*)	2.356.641.200.000	2.153.300.630.000	(2.639.461.450.000)	1.870.480.380.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (**)	454.000.000.000	-	-	454.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (**)	-	620.000.000.000	(270.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (**)	400.000.000.000	1.123.000.000.000	(1.310.000.000.000)	213.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina (**)	100.000.000.000	150.000.000.000	(250.000.000.000)	-
	3.310.641.200.000	4.046.300.630.000	(4.469.461.450.000)	2.887.480.380.000

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ từ tổ chức nước ngoài với mức lãi suất từ 5,34% - 5,50%/năm. Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái cho toàn bộ dư nợ của khoản vay này bằng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng.

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước với mức lãi suất từ 4,93% - 8,50%/năm nhằm tài trợ cho các hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán	29.140.421.716	19.016.254.000
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	17.913.931.001	21.569.699.000
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.027.100	1.580.214
	47.055.379.817	40.587.533.214

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Đơn vị tính: Chứng quyền			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng chứng quyền được phép lưu hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép lưu hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
FPT/MSVN/10M/0126	8.000.000	3.356.800	-	-
HPG/MSVN/7M/0126	8.000.000	350.100	-	-
HPG/MSVN/10M/0226	8.000.000	616.200	-	-
LPB/MSVN/7M/0126	8.000.000	861.300	-	-
LPB/MSVN/10M/0226	8.000.000	414.000	-	-
MSN/MSVN/10M/0226	8.000.000	1.143.500	-	-
MSN/MSVN/7M/0126	8.000.000	2.226.400	-	-
MWG/MSVN/10M/0126	8.000.000	23.300	-	-
STB/MSVN/10M/0226	8.000.000	68.600	-	-
STB/MSVN/7M/0126	8.000.000	3.700	-	-
VHM/MSVN/7M/0126	8.000.000	407.300	-	-
VHM/MSVN/10M/0226	8.000.000	377.000	-	-
VPB/MSVN/10M/0126	8.000.000	4.464.600	-	-
FPT/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	2.553.800
FPT/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	309.500
HPG/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	5.433.900
HPG/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	914.800
MWG/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	1.377.300
MWG/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	405.900
STB/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	4.591.300
STB/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	274.000
VPB/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	9.686.300
VPB/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	10.000.000	921.900
	104.000.000	14.312.800	100.000.000	26.468.700

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải trả phí dịch vụ	729.642.340	1.689.127.182
- Cho các bên liên quan	729.642.340	1.689.127.182
Phải trả phí hoa hồng môi giới	1.383.490.411	1.774.294.450
- Cho các bên liên quan	1.119.035.574	1.356.009.195
- Các bên khác	264.454.837	418.285.255
Phải trả khác	3.096.000.000	5.689.943.191
	5.209.132.751	9.153.364.823

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.490.624.520	47.582.980.994	(48.730.253.081)	17.343.352.433
- Cửa Công ty	14.475.775.439	24.552.226.580	(25.497.527.091)	13.530.474.928
- Cửa nhà đầu tư tổ chức	4.014.849.081	23.030.754.414	(23.232.725.990)	3.812.877.505
Thuế giá trị gia tăng	64.881.573	1.373.186.514	(1.330.326.542)	107.741.545
Thuế thu nhập cá nhân	8.627.581.883	50.113.387.825	(51.274.686.807)	7.466.282.901
- Cửa nhân viên Công ty	1.710.143.645	20.448.290.289	(19.094.462.728)	3.063.971.206
- Cửa nhà đầu tư cá nhân	6.917.438.238	29.665.097.536	(32.180.224.079)	4.402.311.695
Thuế nhà thầu	3.468.671.153	4.799.526.796	(6.870.447.093)	1.397.750.856
	30.651.759.129	103.869.082.129	(108.205.713.523)	26.315.127.735

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lãi vay phải trả	16.663.520.093	4.709.498.473
Chi phí giao dịch phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.857.720.520	4.614.218.122
Chi phí hoạt động trích trước	2.541.968.200	3.786.183.587
Phí dịch vụ chuyển môn	915.043.554	983.960.884
Chi phí lưu ký	502.710.830	469.427.866
Quỹ Trade & Give - Stay Strong Saigon	610.244.051	562.244.051
Chi phí hoán đổi	-	239.974.615
	25.091.207.248	15.365.507.598

19. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Khấu hao tài sản cố định	124.778.586	124.778.586

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phát sinh do khác biệt giữa tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định theo chính sách kế toán của Công ty và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 1173/2013 ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số đầu kỳ	2.200.000.000.000	40.646.058.094	40.646.058.096	1.082.768.109.248	3.364.060.225.438
- Tăng vốn (*)	1.296.600.000.000	-	-	-	1.296.600.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	99.135.666.297	99.135.666.297
Số cuối kỳ	3.496.600.000.000	40.646.058.094	40.646.058.096	1.181.903.775.545	4.759.795.891.735

(*) Trong năm, chủ sở hữu thông qua việc góp thêm 1.296.600.000.000 đồng bằng tiền để tăng vốn điều lệ của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank theo Quyết định số 05/2026/QĐ-CSH ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Maybank IBG Holdings Limited (Chủ sở hữu của Công ty) và Công văn số 4060/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 15 tháng 5 năm 2026 phản hồi về hồ sơ đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 2 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực nhận tiền góp vốn từ chủ sở hữu và tại ngày 5 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hạch toán tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC-UBCK.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Ngoại tệ các loại của Công ty (nguyên tệ)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 USD	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 USD
USD	<u>2.945,50</u>	<u>4.006.098,58</u>

21.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán (VSD) của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	<u>52.633.900.000</u>	<u>62.684.000.000</u>

21.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán (VSD) và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	<u>885.000.000.000</u>	<u>478.600.000.000</u>

21.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ phiếu	<u>9.888.600.000</u>	<u>3.900.000.000</u>

21.5 Chứng quyền (số lượng)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Số lượng
Chứng quyền	<u>89.687.200</u>	<u>72.052.800</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	12.536.561.610.000	11.129.643.180.000
- Cổ phiếu	12.536.561.610.000	11.129.643.180.000
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	10.399.870.000	3.943.120.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	275.998.980.000	275.998.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.245.740.000	72.245.830.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33.603.040.000	34.504.790.000
	12.928.809.240.000	11.516.335.900.000

21.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.867.193.320.000	3.206.931.380.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	27.515.490.000	28.115.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	186.459.850.000	179.208.360.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	1.426.900.000	1.466.900.000
	4.082.595.560.000	3.415.722.420.000

21.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ phiếu	113.540.930.000	82.309.580.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	420.375.543.255	823.595.852.322
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	409.453.964.823	813.571.385.151
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	10.921.578.432	10.024.467.171
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	141.202.996.132	140.310.897.348
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	141.157.578.317	139.878.827.211
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	45.417.815	432.070.137
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	132.455.915.548	136.769.043.206
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	132.271.336.263	135.923.265.129
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	184.579.285	845.778.077
	694.034.454.935	1.100.675.792.876

21.10 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	682.883.906.503	1.089.375.057.705
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	11.150.548.432	11.300.735.171
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
	694.034.454.935	1.100.675.792.876

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL

22.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	85.272.655.689	10.469.561.473
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(74.314.569.331)	(33.851.991.116)
	10.958.086.358	(23.382.429.643)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

22.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
LÃI BÁN				
Cổ phiếu niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền)	9.164.100	533.552.590.000	18.910.892.193	61.600.000
Chứng quyền do Công ty phát hành	131.102.900	88.617.484.000	61.393.506.590	-
Trái phiếu chưa niêm yết	8.291	825.577.076.962	4.952.678.296	8.926.909.946
Trái phiếu niêm yết	48.853	4.957.336.563	15.578.610	1.481.051.527
	140.324.144	1.452.704.487.525	85.272.655.689	10.469.561.473
Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
LỖ BÁN				
Cổ phiếu niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền)	18.834.900	880.578.870.000	(42.133.904.083)	(22.413.000)
Trái phiếu chính phủ	8.500.000	763.636.500.000	(306.242.150)	(260.721.110)
Chứng quyền do Công ty phát hành	57.026.400	75.167.876.000	(17.549.137.456)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000	100.206.821.000	(14.231.332.358)	(28.357.857.006)
Trái phiếu niêm yết	230	23.071.300.000	(93.953.284)	(5.211.000.000)
	84.362.530	1.842.661.367.000	(74.314.569.331)	(33.851.991.116)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

22.1.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế tại 30 tháng 6 năm 2026 VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế tại 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Loại FVTPL					
Trái phiếu chưa niêm yết	889.591.753.805	897.417.534.245	7.825.780.440	15.385.894.213	7.825.780.440
Trái phiếu đã niêm yết	50.462.260.380	50.975.042.300	512.781.920	(17.020.000)	529.801.920
Cổ phiếu đã niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền)	62.525.127.829	62.149.440.000	(375.687.829)	968.195.281	(1.343.883.110)
	1.002.579.142.014	1.010.542.016.545	7.962.874.531	16.337.069.494	7.011.699.250

22.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.755.638.833	61.184.511.092
- Trái tức, cổ tức	14.767.857.468	61.123.069.658
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.987.781.365	61.441.434
Từ các khoản cho vay và phải thu	281.554.134.993	214.353.596.911
- Tiền lãi cho vay ký quỹ	278.066.054.730	212.025.509.059
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	3.488.080.263	2.328.087.852
	304.309.773.826	275.538.108.003

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

22.1.4 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế tại 30 tháng 6 năm 2026 VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế tại 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
FPT/MSVN/10M/0126	4.475.424.429	4.061.728.000	413.696.429	-	413.696.429
HPG/MSVN/7M/0126	298.868.978	262.575.000	36.293.978	-	36.293.978
HPG/MSVN/10M/0226	539.447.631	517.608.000	21.839.631	-	21.839.631
LPB/MSVN/7M/0126	1.297.402.620	1.179.981.000	117.421.620	-	117.421.620
LPB/MSVN/10M/0226	687.606.203	633.420.000	54.186.203	-	54.186.203
MSN/MSVN/10M/0226	1.525.726.378	1.452.245.000	73.481.378	-	73.481.378
MSN/MSVN/7M/0126	2.621.473.823	2.515.832.000	105.641.823	-	105.641.823
MWG/MSVN/10M/0126	41.830.887	39.144.000	2.686.887	-	2.686.887
STB/MSVN/10M/0226	156.149.176	150.920.000	5.229.176	-	5.229.176
STB/MSVN/7M/0126	7.878.124	7.622.000	256.124	-	256.124
VHM/MSVN/7M/0126	1.241.127.964	1.181.170.000	59.957.964	-	59.957.964
VHM/MSVN/10M/0226	1.425.225.753	1.402.440.001	22.785.752	-	22.785.752
VPB/MSVN/10M/0126	4.475.635.900	4.509.246.000	(33.610.100)	-	(33.610.100)
FPT/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	70.933.199	-
FPT/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	22.516.326	-
HPG/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	1.017.513.208	-
HPG/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	126.588.926	-
MWG/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	(352.075.259)	-
MWG/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	(162.082.653)	-
STB/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	(836.207.489)	-
STB/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	(155.927.455)	-
VPB/0125/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	1.467.196.238	-
VPB/0225/C/EU/Cash/MSVN	-	-	-	18.542.584	-
	18.793.797.866	17.913.931.001	879.866.865	1.216.997.625	879.866.865

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	118.617.450.845	95.309.274.233
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.724.307.368	2.451.709.364
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.500.000.000	2.000.000.000
Doanh thu khác	12.672.330.605	5.583.638.588
- Từ phí nghiên cứu và các hoạt động khác	6.052.270.506	5.583.638.588
- Từ thành công phát hành chứng khoán	6.620.060.099	-
	135.514.088.818	105.344.622.185

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	93.873.270.260	59.836.848.080
Phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	32.199.571.882	2.629.839.517
	126.072.842.142	62.466.687.597

24. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lương và các khoản phúc lợi	44.325.756.648	38.995.412.963
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	27.241.222.634	18.941.539.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.813.810.663	17.204.691.093
Chi phí hoa hồng	4.324.465.596	10.193.848.415
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.246.911.150	1.999.303.041
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.630.888.171	1.837.222.084
Chi phí công cụ, dụng cụ	401.172.265	376.407.993
Chi phí khác	71.394.112	46.401.956
	100.055.621.239	89.594.827.132

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.313.720	817.749.214
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	2.755.465.648	2.821.479.812
	2.762.779.368	3.639.229.026

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lương và các khoản phúc lợi	59.755.569.191	56.208.018.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.052.483.227	25.797.749.612
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	6.379.745.447	5.797.352.390
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.960.364.992	4.747.646.235
Chi phí công cụ, dụng cụ	280.091.363	280.716.715
Chi phí văn phòng phẩm	28.683.005	46.278.519
Chi phí khác	29.532.652	8.000.000
	98.486.469.877	92.885.762.091

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 20% lợi nhuận tính thuế trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.552.226.580	19.109.737.066
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	24.552.226.580	19.109.737.066

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế suất thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN trong kỳ và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	123.687.892.877	84.834.925.426
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	24.737.578.575	16.966.985.085
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Quyết toán thuế TNDN những năm trước	69.966.103	2.142.751.981
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Điều chỉnh chi phí không được trừ	(255.318.098)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	24.552.226.580	19.109.737.066

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng các khoản cho vay kỳ quỹ	427.785.279	427.785.279	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Khấu hao tài sản cố định	124.778.586	124.778.586	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	303.006.693	303.006.693		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động			-	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Maybank IBG Holdings Limited	Công ty mẹ	Vốn góp	1.296.600.000.000	-
		Vay	2.153.300.630.000	1.972.079.500.000
		Trả gốc vay	2.639.461.450.000	2.713.725.910.560
		Lãi vay đã trả	55.864.692.337	43.064.463.307
Maybank Securities Pte. Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng	4.313.147.571	10.148.634.281
		Phí thông tin	3.987.131.548	3.116.828.930
		Phí bảo trì hệ thống	156.765.708	143.914.318
		Thu phí môi giới	1.453.755.313	247.495.116
Maybank Securities (Thailand) Public Company Limited	Thành viên cùng tập đoàn	Thu phí môi giới	98.191.971	43.199.213
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Thành viên cùng tập đoàn	Thu lãi tiền gửi	5.225.273	1.317.157
		Phí ngân hàng	34.485.143	59.018.432

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	Thành viên cùng tập đoàn	Phí giao dịch ngoại tệ Doanh thu ngoại tệ Phí ngân hàng	3.622.035.385 - 28.391.055	208.716.667 67.744.828 -
Maybank Research Pte. Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Thu phí nghiên cứu Trả phí nghiên cứu	6.052.270.506 1.440.035.910	5.583.638.588 826.416.073
Malayan Investment Bank Berhad	Thành viên cùng tập đoàn	Phí bảo hiểm CCPI	-	843.864.837
MIB Securities (Hong Kong) Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng	11.318.025	45.214.134
Maybank Shared Services Sdn Bhd	Thành viên cùng tập đoàn	Chi phí bảo mật hệ thống	4.683.909.100	4.043.926.832
Maybank international Labuan Branch	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng SBLC	1.598.063.712	-
Malayan Banking Berhad	Đơn vị chủ quản cao nhất	Chi phí dịch vụ kiểm toán nội bộ Phí bảo hiểm BCPI Phí tư vấn	6.940.954 158.671.384 (1.276.590.488)	- 727.673.103 -
Ban Tổng Giám đốc		Thu nhập	17.682.539.059	16.129.130.974

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Maybank IBG Holdings Limited	Công ty mẹ	Vay Lãi vay phải trả	(1.870.480.380.000) (8.102.157.451)	(2.356.641.200.000) -
Maybank Securities Pte. Ltd.	Thành viên cùng tập đoàn	Phí hoa hồng phải trả Phí thông tin Fidesa phải trả Phí hoa hồng phải thu	(933.355.820) (175.118.908) 1.435.809.560	(1.355.662.867) - -
Maybank Shared Services Sdn Bhd	Thành viên cùng tập đoàn	Phải trả phí bảo mật hệ thống	(729.642.340)	-
Malayan Banking Berhad	Đơn vị chủ quản cao nhất	Phải trả phí dịch vụ kiểm toán nội bộ Phải trả hoàn phí GHC	- -	(412.536.694) (1.276.590.488)
MIB Securities (Hong Kong) Ltd.	Bên liên quan	Phải trả phí hoa hồng	(10.560.846)	(346.328)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Đến 1 năm	23.512.719.093	29.055.906.513
Từ 1 - 5 năm	37.588.081.783	11.028.004.356
	61.100.800.876	40.083.910.869

28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản vay của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản cho vay và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty có kỳ hạn ngắn và chịu lãi suất cố định.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Công ty theo dõi trạng thái của các loại ngoại tệ hàng ngày và các chiến lược phòng ngừa rủi ro được áp dụng để đảm bảo trạng thái các loại ngoại tệ được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Tiền	1.303.315.724.678	-	-	-	-	-	1.303.315.724.678
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	1.220.542.016.545	-	-	-	-	-	1.220.542.016.545
Các khoản cho vay	5.037.341.055.314	-	-	-	-	7.129.754.677	5.044.470.809.991
Tài sản tài chính khác	110.677.445.177	-	-	-	-	-	110.677.445.177
	7.671.876.241.714	-	-	-	-	7.129.754.677	7.679.005.996.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	303.345.684.658	1.000.000.000.000	1.303.345.684.658
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	-	1.220.542.016.545	1.220.542.016.545
Các khoản cho vay	7.129.754.677	-	5.037.341.055.314	5.044.470.809.991
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	13.935.052.000	13.935.052.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	57.153.621.624	57.153.621.624
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	2.416.439.867	2.416.439.867
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	7.041.686.888	-	7.041.686.888
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ	-	30.130.644.798	-	30.130.644.798
	7.129.754.677	340.518.016.344	7.331.388.185.350	7.679.035.956.371
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Vay ngắn hạn	-	-	2.887.480.380.000	2.887.480.380.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	47.055.379.817	47.055.379.817
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	5.209.132.751	5.209.132.751
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	25.091.207.248	25.091.207.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	28.836.981	28.836.981
	-	-	2.964.864.936.797	2.964.864.936.797
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.129.754.677	340.518.016.344	4.366.523.248.553	4.714.171.019.574

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC"). Thông tư 102/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 102/2025/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 982%.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Võ Văn Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc



